

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính quý II

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6/30/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		435,722,511,823	333,042,418,751
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	227,626,880,405	96,899,587,247
111	1. Tiền		40,626,880,405	16,899,587,247
112	2. Các khoản tương đương tiền		187,000,000,000	80,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69,159,651,135	150,682,830,248
131	1. Phải thu khách hàng		48,439,643,239	134,356,231,635
132	2. Trả trước cho người bán		18,425,049,698	14,813,024,052
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		95,199,831	
135	5. Các khoản phải thu khác	05	2,199,758,367	1,513,574,561
140	IV. Hàng tồn kho	06	136,596,147,711	85,460,001,256
141	1. Hàng tồn kho		137,908,044,943	86,771,898,488
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,311,897,232)	(1,311,897,232)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,339,832,572	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,858,530,848	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		481,301,724	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		334,626,615,054	367,212,978,626
220	II . Tài sản cố định		327,446,590,052	359,152,928,626
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	294,682,637,947	337,200,596,483
222	- Nguyên giá		1,077,356,530,348	1,086,609,777,460
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(782,673,892,401)	(749,409,180,977)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	195,397,848	217,397,849
228	- Nguyên giá		647,601,645	647,601,645
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(452,203,797)	(430,203,796)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	32,568,554,257	21,734,934,294
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	5,500,000,000	5,500,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		5,500,000,000	5,500,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,680,025,002	2,560,050,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	880,025,002	1,760,050,000
268	3. Tài sản dài hạn khác		800,000,000	800,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		770,349,126,877	700,255,397,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6/30/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		513,072,584,128	484,562,314,922
310	I. Nợ ngắn hạn		379,862,431,301	337,242,049,871
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	756,289,517	23,091,439,517
312	2. Phải trả người bán		61,278,354,197	80,395,126,706
313	3. Người mua trả tiền trước		24,979,601,097	6,045,385,468
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26,285,628,651	47,377,445,078
315	5. Phải trả người lao động		85,715,061,829	97,944,059,499
316	6. Chi phí phải trả	19	145,056,471,927	117,958,887
317	7. Phải trả nội bộ		14,068,612,629	49,039,205,779
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	5,790,349,463	13,038,024,575
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,932,061,991	20,193,404,362
330	II. Nợ dài hạn		133,715,999,827	147,826,112,051
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	124,784,726,033	139,784,726,033
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		8,425,426,794	7,535,539,018
339	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		505,847,000	505,847,000
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		256,770,695,749	215,187,235,455
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	256,770,695,749	215,187,235,455
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		91,000,000,000	91,000,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		91,452,501,844	91,453,614,905
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		30,334,904,027	30,333,790,966
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2,399,829,584	2,399,829,584
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41 583 460 294	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		770,349,126,877	700,255,397,377

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hạ long, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Phần I - Lãi, lỗ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quy II/2011	Quý II/2010	Đơn vị tính: VND	
					6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	623,565,780,726	377,601,999,377	1094 630 306 277	730 590 228 589
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		623,565,780,726	377,601,999,377	1094 630 306 277	730 590 228 589
11	4. Giá vốn hàng bán	28	520,278,861,906	328,560,397,332	927 227 712 647	632 646 419 660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103,286,918,820	49,041,602,045	167 402 593 630	97 943 808 929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1,209,608,920	553,737,482	2 181 605 009	968 514 392
22	7. Chi phí tài chính	30	6,850,320,508	7,330,922,910	12 903 945 550	13 479 256 775
24	8. Chi phí bán hàng		28,627,613,711	11,738,715,419	48 836 618 848	24 110 959 028
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		32,263,193,644	19,791,622,191	59 697 260 588	37 783 431 676
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36,755,399,877	10,734,079,007	48 146 373 653	23 538 675 842
31	11. Thu nhập khác		720,210,670	2,733,334,196	4 343 259 829	4 360 717 638
32	12. Chi phí khác		3,100,542,089	1,783,908,731	6 172 109 489	2 348 265 656
40	13. Lợi nhuận khác		(2,380,331,419)	949,425,465	-1 828 849 660	2 012 451 982
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34,375,068,458	11,683,504,472	46 317 523 993	25 551 127 824
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3,539,818,146	1,168,350,447	4 734 063 699	2 555 112 782
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30,835,250,312	10,515,154,025	41 583 460 294	22 996 015 042

Hạ long, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2011

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	46 059 117 078	131 154 378 566	151 634 248 993	25 579 246 651
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	11,266,310,353	47,119,552,744	45,619,142,988	12,766,720,109
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3 513 896 936	4 734 063 699	4,708,142,489	3,539,818,146
6	Thuế tài nguyên	16	30,763,680,189	77,679,167,220	99,193,422,163	9,249,425,246
7	Thuế nhà đất	17				0
8	Tiền thuê đất	18		218,432,155	218,432,155	0
9	Các loại thuế khác	19	515,229,600	1,403,162,748	1,895,109,198	23,283,150
	Thuế thu nhập cá nhân		515,229,600	1,400,162,748	1,892,109,198	23,283,150
	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	1,318,328,000	8,332,718,101	8,944,664,101	706,382,000
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32	1,318,328,000	5 687 142 000	6,299,088,000	706,382,000
3	Các khoản khác	33		2 645 576 101	2 645 576 101	
	Tổng cộng (40=10+30)		47,377,445,078	139,487,096,667	160,578,913,094	26,285,628,651

Hạ long, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	
	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	46,317,523,993	25,551,127,824
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	67,160,065,586	68,651,444,862
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(4,200,100,877)	(1,725,392,783)
Chi phí lãi vay	12,827,545,359	13,479,256,775
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	122,105,034,061	105,956,436,678
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	81,041,877,390	(60,822,919,855)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(62,707,531,276)	(81,160,477,513)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	85,510,181,307	53,854,030,251
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(1,320,037,501)	(1,693,153,951)
Tiền lãi vay đã trả	(11,847,660,130)	(9,099,048,351)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4,708,142,489)	(7,752,608,424)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,518,416,250	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2,389,939,875)	(6,427,372,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	207,202,197,737	(7,145,113,815)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(34,755,607,374)	(3,096,419,043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,850,514,686	756,878,391
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(640,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	2,181,605,009	968,514,392
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(30,723,487,679)	(1,711,026,260)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(37,335,150,000)	(39,949,136,378)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8,416,266,900)	(46,697,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(45,751,416,900)	(39,995,833,978)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	130,727,293,158	(48,851,974,053)
Tiền tồn đầu kỳ	96,899,587,247	93,599,608,688
Tiền tồn cuối kỳ	227,626,880,405	44,747,634,635

Hạ long, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hà Thị Diệp Anh

Lê Cẩm Thanh

Hoàng Minh Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2011***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2062 /QĐ-BCN ngày 09/8/2006 của Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, thăm dò, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng năm 2011 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp Nhập trước - Xuất trước; Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị	6-10 năm
- Phương tiện vận tải	3-10 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011, Công ty trích một số khoản chi phí vào giá thành 06 tháng đầu năm 2011 trên cơ sở mức độ hoàn thành các chỉ tiêu trong hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin, như sau:

1. Trích trước hệ số bóc đất đá:	72,301,238,000 đồng
2. Trích trước các chỉ tiêu công nghệ:	65,520,000,000 đồng
3. Trích trước chi phí sửa chữa lớn:	6,663,111,867 đồng

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011 Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN, thuế suất thuế TNDN: 20% và được giảm 50% số thuế TNDN trên thu nhập được ưu đãi thuế.

3. TIỀN

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tiền mặt	669,487,000	1,898,998,000
Tiền gửi ngân hàng	39,957,393,405	15,000,589,247
Cộng	40,626,880,405	16,899,587,247

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2,199,758,367	1,513,574,561
Cộng	2,199,758,367	1,513,574,561

6. HÀNG TỒN KHO

	6/30/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24 306 589 105	16 387 169 931
Công cụ, dụng cụ	535 934 250	568 769 755
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	36 769 198 438	21 079 892 014
Thành phẩm	76 296 323 150	48 736 066 788
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1,311,897,232)	(1,311,897,232)
Cộng	136,596,147,711	85,460,001,256

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90 292 255 895	242 776 282 266	742 843 813 934	8 108 957 660	2 588 467 705	1086 609 777 460
Số tăng trong năm	21 760 593 706	2 971 789 980	28 454 546	27 250 000		24 788 088 232
- Mua trong năm			28 454 546	27 250 000		55 704 546
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	21 760 593 706	2 971 789 980				24 732 383 686
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		171 994 625	33 624 030 720	245 309 999		34 041 335 344
- Thanh lý, nhượng bán		171 994 625	33 624 030 720	245 309 999		34 041 335 344
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	112 052 849 601	245 576 077 621	709 248 237 760	7 890 897 661	2 588 467 705	1077 356 530 348
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57,218,414,634	200,096,353,528	482,020,440,473	7,812,936,397	2,261,035,945	749,409,180,977
Số tăng trong năm	5,703,345,988	10,565,207,247	50,675,166,697	96,629,695	97,715,958	67,138,065,585
- Khấu hao trong năm	5,703,345,988	10,565,207,247	50,675,166,697	96,629,695	97,715,958	67,138,065,585
- Tăng khác						
Số giảm trong năm		171 994 625	33 478 694 671	222 664 866		33 873 354 162
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		171 994 625	33 478 694 671	222 664 866		33 873 354 162
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	62,921,760,622	210,489,566,150	499,216,912,499	7,686,901,226	2,358,751,904	782,673,892,401
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	33,073,841,261	42,679,928,738	260,823,373,461	296,021,263	327,431,760	337,200,596,483
Tại ngày cuối năm	49,131,088,979	35,086,511,471	210,031,325,261	203,996,435	229,715,801	294,682,637,947

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH*Đơn vị tính: VND*

	TSCĐ vô hình khác	Bóc đất XDCB	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	220 000 000	412 601 645	15 000 000	647 601 645
Số tăng trong năm				
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	220 000 000	412 601 645	15 000 000	647 601 645
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2 602 151	412 601 645	15 000 000	430 203 796
Số tăng trong năm	22 000 001			22 000 001
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	24 602 152	412 601 645	15 000 000	452 203 797
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	217 397 849			217 397 849
Tại ngày cuối năm	195 397 848			195 397 848

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2011 VND	1/1/2011 VND
Tổng số	32,568,554,257	21,734,934,294
<i>Trong đó các công trình lớn :</i>		
Công trình tuyến đường ô tô từ mỏ Than Hà Tu ra nhà máy nhiệt điện	360,636,364	360,636,364
Dự án: Xây dựng tuyến đường vận tải than ra cụm cảng Làng Khánh	20,693,563,305	20,693,563,305
Đầu tư duy trì thiết bị vận tải		17,524,978
Dự án đầu tư công bản qua ống thải xỉ	1,754,281,259	663,209,647
Các cụm động cơ	5,845,784,000	
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	866,100,821	

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	1/1/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	5,500,000,000	5,500,000,000
Cộng	5,500,000,000	5,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011 VND	1/1/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	5,500,000,000	5,500,000,000
- Công ty Cổ phần Crômit Cổ Định - Thanh Hoá	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	5,500,000,000	5,500,000,000

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	1/1/2011 VND
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	756,289,517	23,091,439,517
Cộng	756,289,517	23,091,439,517

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	1/1/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	12,766,720,109	11,266,310,353
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,539,818,146	3,513,896,936
Thuế thu nhập cá nhân	23,283,150	515,229,600
Thuế tài nguyên	9,249,425,246	30,763,680,189
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	706,382,000	1,318,328,000
Cộng	26,285,628,651	47,377,445,078

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	1/1/2011 VND
Chi phí bóc đất để đủ hệ số:	72,301,238,000	
Trích trước các chỉ tiêu công nghệ	65,520,000,000	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6,663,111,867	
Trích trước chi phí bảo hiểm xe cơ giới		42,684,258
Trích trước chi phí lãi vay	572,122,060	
Trích trước chi phí nước thải môi trường		75,274,629
Cộng	145,056,471,927	117,958,887

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,443,728,331	1,335,561,426
Kinh phí đảng	463,996,157	151,530,765
Cổ tức phải trả	919,821,000	9,336,087,900
Chi phí lãi vay Tập Đoàn Than	2,227,354,930	1,819,591,761
Các khoản phải trả, phải nộp khác	735,449,045	395,252,723
Cộng	5,790,349,463	13,038,024,575

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	124,784,726,033	139,784,726,033
- <i>Vay ngân hàng</i>	108,380,485,433	103,260,485,433
- <i>Vay đối tượng khác</i>	16,404,240,600	36,524,240,600
Cộng	124,784,726,033	139,784,726,033

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	91,000,000,000	91,453,614,905	30,333,790,966	2,399,829,584		215,187,235,455
Tăng vốn trong kỳ						
Lãi trong kỳ					41,583,460,294	41,583,460,294
Tăng khác			1,113,061			1,113,061
Giảm vốn trong kỳ						
Lỗ trong kỳ						
Giảm khác		1,113,061				1,113,061
Số dư cuối kỳ	91,000,000,000	91,452,501,844	30,334,904,027	2,399,829,584	41 583 460 294	256,770,695,749

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	46,410,000,000	46,410,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	44,590,000,000	44,590,000,000
Cộng	91,000,000,000	91,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,100,000	9,100,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu phổ thông	9,100,000	9,100,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

d) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	30,334,904,027	30,333,790,966
- Quỹ dự phòng tài chính	2,399,829,584	2,399,829,584

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,094,630,306,277	730,590,228,589
Cộng	1,094,630,306,277	730,590,228,589

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	927,227,712,647	632,646,419,660
Cộng	927,227,712,647	632,646,419,660

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,181,605,009	968,514,392
Cộng	2,181,605,009	968,514,392

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,827,545,359	13,479,256,775
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76 400 191	
Cộng	12 903 945 550	13,479,256,775

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng năm 2011	6 tháng năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4 734 063 699	2,555,112,782
Cộng	4 734 063 699	2,555,112,782

Công ty Cổ phần than Hà Tu - Vinacomin là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang Công ty Cổ phần từ 01/01/2007 do đó đơn vị được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN. Năm 2011 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% và miễn giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với Thu nhập được ưu đãi thuế.

37.1 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo than bán nội bộ Tập đoàn Vinacomin 6 tháng đầu năm 2011

Tên đơn vị	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	122,621	161,947,800,201
+ Than Nguyên khai quy sạch	122,621	161,947,800,201
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	680,946	918,355,562,078
+ Than sạch	680,946	918,355,562,078

Báo cáo các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn	Dư Nợ	Dư Có
<u>TK331: Phải trả cho người bán</u>	-	35,416,633,993
1 Trung tâm y tế lao động ngành Than		314,081,000
2 Công ty Công nghiệp hoá chất Mỏ Quảng Ninh		2,478,979,157
3 Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		415,003,583
4 Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin		14,264,844,910
5 Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô		183,650,000
6 XN vật tư vận tải Hòn Gai		12,332,686,203
7 XN vật tư vận tải CN Hà Nội		753,500,000
8 Trường Cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm		52,500,000
9 Cty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin		290,000,000
10 Công ty Cổ phần du lịch và TM - Vinacomin		70,309,525
11 CN Công ty Cổ phần du lịch và TM tại Quảng Ninh		156,420,000
12 Xí nghiệp Vật tư Vận tải Hải Phòng - CN Cty ĐTTM & DV		163,255,400
13 Xí nghiệp TM và XD Hà Nội		41,492,000
14 Xí nghiệp thi công Cơ giới và Dịch vụ		1,112,051,600
15 Cty Cổ phần tin học CN, MT - Vinacomin		301,590,547
16 Công ty Cổ phần Giám định Than - Vinacomin		319,541,326
17 Công ty Cổ phần Cảng Cửa Suốt - Vinacomin		1,418,730,942
18 Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin		456,272,800
19 Cty Cổ phần Thiết bị điện - Vinacomin		9,625,000
20 Cty Cổ phần Công nghiệp ô tô		269,200,000
21 Viện cơ khí năng lượng Mỏ - Vinacomin		12,900,000
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	44,895,435,200	24,968,784,513
1 Cty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	7,544,830,888	
2 Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin		3,000,000,000
3 Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	19,369,868	
4 Cty Cổ phần Kinh doanh than Quảng Ninh	4,585,770,200	
5 CTY CP Kinh doanh bất động sản	237,038,463	
6 Cty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	32,135,634,021	
7 Công ty Cổ phần Sắt thạch khê		4,287,926,513
8 Ban QLDA Tổng hợp Bauxit nhôm lâm đồng		17,680,858,000
9 Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	372,791,760	
<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		14,068,612,629
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		14,068,612,629
<u>TK228: Đầu tư dài hạn khác</u>	5,500,000,000	-
1 Công ty Cổ phần Crômít Cổ Định - Thanh Hoá	4,500,000,000	
2 Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - TKV	1,000,000,000	
<u>TK315 và TK341: Vay dài hạn</u>		22,280,530,117
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		17,160,530,117
2 Cty MTV tài chính TVN		5,120,000,000
<u>TK338: Các khoản phải nộp khác</u>		2,227,354,930
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		2,227,354,930

37.2 Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

6 tháng đầu năm 2011 Công ty hoạt động kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh than, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, Tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Hạ long, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Hà Thị Diệp Anh****Lê Thị Cẩm Thanh****Hoàng Minh Hiếu**

Phân phối lợi nhuận sau kiểm toán 2008

Vốn nhà nước	6.990			
Vốn huy động	93.01			
Lợi nhuận chưa phân phối	46,317,523,993	14,032,424,048		
Các khoản tăng, giảm thu nhập	1,023,109,996			
Các khoản làm tăng thu nhập tính thuế	1,023,109,996			
Chi phí ko được hợp lý	1,023,109,996			
Lợi nhuận không ưu đãi thuế	-			
Lợi nhuận khác không được ưu đãi thuế				
+ Hoàn hập dự phòng				
+ Lãi tiền gửi				
+ Chi phí ko được hợp lý				
Lợi nhuận tính thuế	47,340,633,989			
Lợi nhuận ưu đãi thuế	47,340,633,989			
Thuế TNDN phải nộp 10%	4,734,063,399			
Thuế TNDN 25%	-			
Thuế TNDN 10%	4,734,063,399			
Thuế TNDN được ưu đãi	4,734,063,399			
Lợi nhuận còn phân phối	41,583,460,594			
Tổng cộng				